

Số: **41** /2018/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **27** tháng **12** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 2906/TTr-STC, ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 tại tỉnh Yên Bái.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *fn*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Chánh, Phó VP (đ/c Yên) UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT, TM. *u*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2019 TẠI TỈNH YÊN BÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **41** /2018/QĐ-UBND
ngày **27** tháng **12** năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
I. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
		I105				Tinh quặng sắt hàm lượng Fe>60%	tấn	850.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		

		140101		Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000
		1402		Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
I5				Đất hiếm		
		1501		Quặng đất hiếm có hàm lượng TR203 ≤ 1%	tấn	120.000
		1502		Quặng đất hiếm có hàm lượng 1% < TR203 ≤ 2%	tấn	190.000
I8				Chì, kẽm		
		1802		Tinh quặng chì, kẽm		
		180201		Tinh quặng chì		
			18020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	16.500.000
			18020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	22.000.000
		180202		Tinh quặng kẽm		
			18020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	tấn	5.000.000
			18020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	7.000.000
		1803		Quặng chì, kẽm		
		180301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn < 5%	Tấn	800.000
		180302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% ≤ Pb + Zn < 10%	Tấn	1.330.000
		180303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% ≤ Pb + Zn < 15%	Tấn	1.870.000
		180304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn ≥ 15%	Tấn	2.244.000
I10				Đồng		
		11001		Quặng đồng		
			1100101	Quặng đồng có hàm lượng Cu < 0,5%	tấn	586.500
			1100102	Quặng đồng có hàm lượng 0,5% ≤ Cu < 1%	tấn	1.164.500
			1100103	Quặng đồng có hàm lượng 1% ≤ Cu < 2%	tấn	1.946.500
			1100104	Quặng đồng có hàm lượng 2% ≤ Cu < 3%	tấn	2.750.000

			I100105		Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	3.665.000
			I100106		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.810.000
			I100107		Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6.050.000
		I1002			Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$	tấn	18.150.000

II. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
			II202			Đá xây dựng		
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) dạng khối		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m3	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m3	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m3	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m3	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000
				II2020302		Đá học và đá base	m3	110.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	168.000
	III3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		

	II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	161.000
	II302			Đá sản xuất xi măng		
		II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
		II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000
	II303			Đá vôi và đá hoa trắng dùng để làm nguyên liệu sản xuất vôi cục, bột bả, bột nhẹ, thức ăn chăn nuôi)	m3	105.000
II4				Đá hoa trắng		
	II401			Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác	m3	700.000
	II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
		II40201		Loại 1 - trắng đều	m3	15.000.000
		II40202		Loại 2 - vân vệt	m3	10.500.000
		II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	7.000.000
		II40204		Loại 1 - trắng đều có vết nứt	m3	7.000.000
		II40205		Loại 2 - vân vệt có vết nứt	m3	5.000.000
		II40206		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác có vết nứt	m3	3.000.000
		II40207		Loại 4 đá có lõi (vân vệt xấu, loang lổ hoặc rạn nứt)	m3	2.500.000
	II403			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	
		II40301		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại huyện Yên Bình ($1m^3 = 1,53$ tấn)	m3	280.000
		II40302		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại các huyện khác (trừ huyện Yên Bình) ($1m^3 = 1,53$ tấn)	m3	280.000
	II404			Đá hoa trắng ($\leq 0,4 m^3$) để xẻ tấm làm ốp lát	m3	3.000.000
	II405			Đá hoa trắng để chế tác mỹ nghệ		
		II40501		Đá hoa trắng có vết nứt ($\leq 0,4 m^3$) để chế tác mỹ nghệ	m3	1.200.000

		II40502		Đá hoa trắng tận dụng để chế tác mỹ nghệ	m3	1.500.000
II5				Cát		
	II502			<i>Cát xây dựng</i>		
		II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m3	70.000
		II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	245.000
II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	119.000
II8				Đá Granite		
	II807			Đá Granite bán phong hóa để làm nguyên liệu gốm sứ	Tấn	70.000
	II808			Granite phong hóa	m3	50.000
III0				Dolomit, quartzite		
	III001			<i>Dolomit</i>		
		III00101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	120.000
		III00102		Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	450.000
	III002			<i>Quarzit</i>		
		III00201		Quặng Quarzit thường	tấn	160.000
III1				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
	III101			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	210.000
	III102			<i>Cao lanh dưới rây</i>	tấn	560.000
	III103			<i>Đất tận dụng từ mỏ Cao lanh để làm gạch, san lấp</i>	m3	49.000
	III103			<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	245.000
	III104			<i>Quặng Felspat phong hóa</i>	tấn	52.000
III2				Mica, thạch anh kỹ thuật		
	III202			<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
		III20201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
III8				Than nâu, than mỡ		
	III801			<i>Than nâu</i>	tấn	400.000
II20				Kim cương, rubi, sapphire	kg	
	II2001			<i>Rubi</i>		

		II200101		Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.600.000
		II200102		Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	30.000.000
		II200103		Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	600.000
		II200104		Ấm tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.600.000
	II2002			Sapphire		
		II200201		Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	30.000.000
		II200202		Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	600.000
		II200203		Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.600.000
	II23			Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nephrite		
		II2301		Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	960.000.000
		II2302		Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.200.000.000
		II2303		Thạch anh tinh thể khác	tấn	30.000.000
	II24			Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401		Barit		
		II240101		Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
		II240102		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
		II240103		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2404		Graphit		
		II240401		Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
		II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

III. SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Cấp 1	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			

	III1				Gỗ nhóm I			
		III101			Lát			
			III10101		D<25cm	m3	14.500.000	D: Đường kính
			III10102		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III10103		D≥50 cm	m3	36.000.000	
		III106			Gụ			
			III10601		D<25cm	m3	6.000.000	
			III10602		25cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III10603		D≥50 cm	m3	16.000.000	
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701		D<25cm	m3	4.000.000	
			III10702		25cm≤D<50cm	m3	8.500.000	
			III10703		D≥50 cm	m3	15.000.000	
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đồ)	m3	4.000.000.000	
		III111			Hương			
			III11101		D<25cm	m3	7.500.000	
			III11102		25cm≤D<50cm	m3	18.700.000	
			III11103		D≥50 cm	m3	22.800.000	
		III112			Hương tía	m3	16.800.000	
		III115			Muồng đen	m3	6.600.000	
		III116			Pơ mu			
			III11601		D<25cm	m3	9.360.000	
			III11602		25cm≤D<50cm	m3	18.000.000	
			III11603		D≥50 cm	m3	24.000.000	
		III117			Sơn huyết	m3	10.000.000	
		III118			Trai	m3	11.000.000	
		III119			Trắc			
			III11901		D≤25cm	m3	7.500.000	
			III11902		25cm≤D<35cm	m3	14.500.000	
			III11903		35cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III11904		50cm≤D<65cm	m3	73.900.000	
			III11905		D≥65cm	m3	180.000.000	
		III120			Các loại khác			
			III12001		D<25cm	m3	6.000.000	
			III12002		25cm≤D<35cm	m3	8.400.000	
			III12003		35cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III12004		D≥50 cm	m3	23.000.000	
	III2				Gỗ nhóm II			
		III202			Đinh (đinh hương)			
			III20201		D<25cm	m3	9.500.000	
			III20202		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000	
			III20203		D≥50 cm	m3	17.000.000	

	III203		<i>Lim xanh</i>		
		III20301	D<25cm	m3	7.600.000
		III20302	25cm≤D<50cm	m3	14.000.000
		III20303	D≥50 cm	m3	16.000.000
	III204		<i>Nghiến</i>		
		III20401	D<25cm	m3	4.800.000
		III20402	25cm≤D<50cm	m3	8.000.000
		III20403	D≥50 cm	m3	11.500.000
	III208		<i>Sến</i>	m3	10.000.000
	III209		<i>Sến mật</i>	m3	6.000.000
	III210		<i>Sến mũ</i>	m3	4.400.000
	III211		<i>Tấu mật</i>	m3	10.000.000
	III212		<i>Trai lý</i>	m	13.800.000
	III214		<i>Các loại khác</i>		
		III21401	D<25cm	m3	4.000.000
		III21402	25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
		III21403	D≥50 cm	m3	12.000.000
III3			Gỗ nhóm III		
	III301		Bằng lăng	m3	5.000.000
	III304		<i>Chò chỉ</i>		
		III30401	D<25cm	m3	3.200.000
		III30402	25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
		III30403	D≥50 cm	m3	10.000.000
	III305		<i>Chò chai</i>	m3	6.000.000
	III306		<i>Chua khét, trường chua</i>	m3	6.000.000
	III308		<i>Giổi</i>		
		III30801	D<25cm	m3	9.000.000
		III30802	25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
		III30803	D≥50 cm	m3	18.000.000
	III311		<i>Re mít</i>	m3	5.000.000
	III312		<i>Re hương</i>	m3	5.400.000
	III314		<i>Sao đen</i>	m3	5.000.000
	III319		<i>Các loại khác</i>		
		III31901	D<25cm	m3	2.400.000
		III31902	25cm≤D<35cm	m3	4.000.000
		III31903	35cm≤D<50cm	m3	6.600.000
		III31904	D≥50 cm	m3	8.000.000
III4			Gỗ nhóm IV		
	III402		<i>Chắc khế</i>	m3	4.000.000
	III404		<i>Dầu các loại</i>	m3	3.600.000
	III405		<i>Re (De)</i>	m3	7.000.000
	III406		<i>Gội tía</i>	m3	7.000.000
	III407		<i>Mỡ</i>	m3	1.200.000

		III408			<i>Sến bo bo</i>	m3	3.500.000	
		III409			<i>Lim sừng</i>	m3	3.500.000	
		III410			<i>Thông</i>	m3	2.800.000	
		III411			<i>Thông lông gà</i>	m3	5.400.000	
		III412			<i>Thông ba lá</i>	m3	3.300.000	
		III414			<i>Vàng tâm</i>	m3	7.000.000	
		III415			<i>Các loại khác</i>			
			III41501		<i>D<25cm</i>	m3	1.800.000	
			III41502		<i>25cm≤D<35cm</i>	m3	3.200.000	
			III41503		<i>35cm≤D<50cm</i>	m3	4.200.000	
			III41504		<i>D≥50 cm</i>	m3	6.000.000	
	III5				<i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i>			
		III501			<i>Gỗ nhóm V</i>			
			III50101		Chò xanh	m3	6.000.000	
			III50102		Chò xót	m3	2.800.000	
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m3	5.400.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dãn)	m3	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m3	5.400.000	
			III50112		Thông hai lá	m3	3.500.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	<i>D<25cm</i>	m3	1.800.000	
				III5011302	<i>25cm≤D<50cm</i>	m3	3.000.000	
				III5011303	<i>D≥50cm</i>	m3	5.500.000	
		III502			<i>Gỗ nhóm VI</i>			
			III50202		Cáng lò	m3	3.600.000	
			III50203		Chò	m3	4.300.000	
			III50204		Chò nâu	m3	4.800.000	
			III50206		Kháo vàng	m3	3.000.000	
			III50207		Mận rừng	m3	2.200.000	
			III50208		Phay	m3	2.200.000	
			III50209		Trám hồng	m3	3.000.000	
			III50210		Xoan đào	m3	3.700.000	
			III50211		Sấu	m3	12.600.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	<i>D<25cm</i>	m3	1.300.000	
				III5021202	<i>25cm≤D<50cm</i>	m3	2.600.000	
				III5021203	<i>D≥50cm</i>	m3	5.000.000	
		III503			<i>Gỗ nhóm VII</i>			
			III50301		Gáo vàng	m3	2.800.000	
			III50302		Lông mức	m3	3.000.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	3.000.000	

			III50304		Trám trắng	m3	3.000.000	
			III50305		Vang trứng	m3	3.000.000	
			III50306		Xoan	m3	2.000.000	
			III50307		Các loại khác			
				III5021203	D<25cm	m3	1.300.000	
				III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.800.000	
				III5021203	D≥50cm	m3	4.000.000	
		III504			Gỗ nhóm VIII			
			III50401		Bồ đề	m3	1.200.000	
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	5.000.000	
			III50403		Trụ mỏ	m3	1.000.000	
			III50404		Các loại khác			
				III5040401	D<25cm	m3	1.000.000	
				III5040402	D≥25cm	m3	2.800.000	
	III6				Cành, ngọn, góc, rễ			
		III601			<i>Cành, ngọn</i>	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			<i>Góc, rễ</i>	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7				Cùi	Ste	700.000	1 Ste=0.7 m3
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801			Tre			
			III80101		D<5cm	cây	11.000	
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104		D≥10 cm	cây	40.000	
		III802			Trúc	cây	10.000	
		III803			Nứa			
			III80301		D<7cm	cây	4.000	
			III80302		D≥7cm	cây	8.000	
		III804			Mai			
			III80401		D<6cm	cây	18.000	
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403		D≥10 cm	cây	40.000	
		III805			Vầu			

			III80501			D<6cm	cây	11.000	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503			D≥10 cm	cây	26.000	
		III807				<i>Giang</i>	cây		
			III80701			D<6cm	cây	6.000	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703			D≥10 cm	cây	18.000	
	III10					<i>Quế, sa nhân, thảo quỳ</i>			
						<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	30.000	
			III100202			Khô	kg	110.000	
						<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	150.000	
			III100302			Khô	kg	300.000	
						<i>Thảo quỳ</i>			
			III100401			Tươi	kg	120.000	
			III100402			Khô	kg	400.000	

IV. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V							Nước thiên nhiên	
	V1						Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	
		V101					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	
			V10101			m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	200.000

		V10102		m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	450.000
		V10103		m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	1.100.000
		V10104		m ³	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	20.000
	V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	
		V10201		m ³	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
		V10202		m ³	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	500.000
V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch	-
	V301			m ³	Nước mặt	2.000
	V302			m ³	Nước dưới đất (nước ngầm)	3.000
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác	-
	V301			m ³	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
	V302			m ³	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	40.000
	V303			m ³	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đỗ Đức Duy

